



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Công ty TNHH Sky dragon Việt Nam**

Laboratory: **Sky Dragon Vietnam Company Limited Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Sky dragon Việt Nam**

Organization: **Sky Dragon Vietnam Company Limited Laboratory**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1432**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý/ Laboratory
manager: **Tony Hong**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 15/06/2030**

Địa chỉ: **Thôn Quàn, Xã Tứ Kỳ, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam**

Address: **Quan Hamlet, Tu Ky Commune, Hai Phong City, Viet Nam**

Địa điểm: **Thôn Quàn, Xã Tứ Kỳ, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam**

Location: **Quan Hamlet, Tu Ky Commune, Hai Phong City, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **0936769221**

Email: **Tony.hong@skydragon-ltd.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 1432

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi dưới 18 tháng tuổi <i>Toys 18 months of age or less</i>	Kiểm tra phân loại sản phẩm <i>Product classification check</i>	--	CPSC 16CFR 1500.51a :2025
2.	Đồ chơi từ 18 đến 36 tháng tuổi <i>Toys 18 but not over 36 months of age</i>	Kiểm tra phân loại sản phẩm <i>Product classification check</i>	--	CPSC 16CFR 1500.52a :2025
3.	Đồ chơi trên 36 đến 96 tháng tuổi <i>Toys over 36 but not over 96 months of age</i>	Kiểm tra phân loại sản phẩm <i>Product classification check</i>	--	CPSC 16CFR 1500.53a :2025
4.	Đồ chơi dưới 36 tháng tuổi <i>Toys under 36 month of age</i>	Xác định yêu cầu chung cho đồ chơi dành cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi <i>Determine the general requirements for toys intended for children under 36 months of age</i>	--	EN 71-1:2014 +A1:2018 clause 5.1 (see A.26)
5.		Kiểm tra đồ chơi hình nhân vật (Thử chiều cao đồ chơi; thử hình dạng, kích thước bằng dướng B) <i>Check Play figures (testing height, shape, and dimensions using gauges B)</i>	--	EN 71-1: 2014 + A1 : 2018 clause 5.11, 8.33 ASTM F963 -23 clause 4.32.3 ISO 8124 -1: 2022 clause 4.5.4 & 5.6 AS/NZS ISO 8124 -1:2023 clause 4.5.4, 5.6
6.	Đồ chơi dưới 12 tháng tuổi <i>Toys under 12 month of age</i>	Kiểm tra kéo đường may cho đồ chơi mềm và các bộ phận mềm của đồ chơi <i>Seam test for soft toys and soft components of toys</i>	--	EN 71-1: 2014 + A1:2018 clause 5.2 (see A.27)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Đồ chơi dưới 14 tuổi <i>Toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra tính dễ cháy cho mặt nạ trùm đầu: thử cháy cho mặt nạ đúc chòm đầu hoàn toàn <i>Flammability test for full-head masks: Conduct the burn test for fully molded full-head masks</i>	--	EN 71-2 : 2020 + A1:2025 ISO 8124-2:2023(E) AS/NZS ISO8124 -2: 2023 Clause 4.1, 4.2.4, 5.3
8.		Kiểm tra yêu cầu chung cho việc thử nghiệm <i>Checking general requirements for testing</i>	--	EN 71-1:2014 + A1:2018 section 8.1
9.		Kiểm tra loại trừ sản phẩm không thuộc phạm vi thử <i>Check the exclusion of products that are not within the scope of testing</i>	--	ASTM F963 - 23 clause 4.23.2
10.		Kiểm tra ngôn ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp trên bao bì <i>Check the English and French languages on the packaging</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 3
11.		Thử kéo đối với đầu bảo vệ của đạn đồ chơi phóng <i>Pull test on the protective tips of projectiles for projectile toys</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 16
12.	Đồ chơi dưới 18 tháng tuổi <i>Toys under 18 month of age</i>	Kiểm tra hình dạng, kích thước đồ chơi bóp bằng dưỡng <i>Check the shape and dimensions of squeeze toys using a gauge</i>	--	ASTM F963 -23 clause 4.24
13.	Đồ chơi dưới 12 tháng tuổi <i>Toys under 12 month of age</i>	Thử kéo đường may dành cho đồ chơi nhồi bông và dạng túi đậu <i>Seam test for stuffed toys and beanbag-type toys.</i>	--	ASTM F963 -23 clause 4.27; 8.9.1
14.	Đồ chơi dưới 48 tháng tuổi <i>Toys under 48 month of age</i>	Kiểm tra đồ chơi có đầu hình gần bán cầu <i>Certain Toys with Nearly Spherical Ends Test</i>	--	ASTM F963 -23 clause 4.32.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Đồ chơi dưới 8 tuổi <i>Toys under 8 years of age</i>	Kiểm tra chu vi miệng túi và độ dày của túi nhựa <i>Check the bag opening circumference and the thickness of the plastic bag</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 4 Health Canada Test Method: M03 (2022)
16.		Kiểm tra cạnh sắc của kim loại <i>Check for metal edges</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 8 Health Canada Test Method: M00.2 (2024)
17.		Kiểm tra điểm nhọn cho khung dây (trước và sau thử nghiệm lạm dụng) <i>Check for wire frames before and after the abuse test.</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 9 Health Canada Test Method: M01.1 (2019), M00.3 (2024)
18.		Kiểm tra cạnh sắc của vật liệu nhựa trước và sau khi thử nghiệm lạm dụng <i>Check for plastic edges before and after the abuse test.</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 10 Health Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.2 (2024)
19.		Kiểm tra bề mặt, góc và cạnh của đồ chơi gỗ <i>Check the corners and surfaces of wooden toys before and after the abuse test.</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 11 Health Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.3 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Đồ chơi dưới 8 tuổi <i>Toys under 8 years of age</i>	Kiểm tra cạnh sắc và điểm nhọn đối với vật liệu thủy tinh (trước và sau khi thử nghiệm lạm dụng) <i>Check for sharp edges and points of glass materials before and after the abuse test.</i>		SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 12 Health Canada Test Method: M01.1 (2014), M00.2 (2024)
21.		Kiểm tra cạnh sắc, điểm nhọn của chốt cố định trong đồ chơi <i>Check for sharp edges and points of fasteners in toys</i>		SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 13 Health Canada Test
22.		Kiểm tra khe hở tiếp xúc (khả năng chống kẹt ngón tay) của đồ chơi có cơ cấu dẫn động lò xo <i>Check the contact gaps (finger entrapment resistance of toys with Spring-wound driving mechanisms)</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 15
23.	Đồ chơi dưới 3 tuổi <i>Toys under 3 years of age</i>	Kiểm tra vật thể nhỏ lọt qua đường (trước và sau thử nghiệm lạm dụng) <i>Check for small parts that can pass through the test gauge (before and after abuse testing)</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 7 Health Canada Test Method: M00.1 (2024)
24.		Kiểm tra các vật thể nhỏ lọt qua đường. Áp dụng cho các bộ phận phát ra âm thanh (lưỡi gà, van hoặc thiết bị tương tự khác) của búp bê, đồ chơi nhồi bông hoặc đồ chơi nhồi mềm <i>Check for small objects that can pass through the test gauge. Applicable to sound-producing components (reeds, valves, or other similar devices) of dolls, stuffed toys, or soft-filled toys</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 30 Test method M00.1(2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION***VILAS 1432**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Đồ chơi dưới 3 tuổi <i>Toys under 3 years of age</i>	Thử kéo đầu bảo vệ của tay cầm đồ chơi kéo và đẩy có đường kính < 10 mm <i>Pull test on the protective ends of shaft-like handles of push toys with a diameter of less than 10 mm.</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 37
26.	Đồ chơi dưới 4 tuổi <i>Toys under 4 years of age</i>	Kiểm tra xúc xắc + Kiểm tra kết cấu + Kiểm tra khả năng lọt qua đường + Thử xoắn, kéo <i>Check for rattles</i> - <i>Structure</i> - <i>Gauge penetration test</i> - <i>Pull and torque test</i>	--	SOR/2011-17 (09-15-2025) Section 40 Health Canada Test Method: M05(2024)

Ghi chú/ Note:

- CPSC 16CFR: *Standard of Consumer Product Safety Commission*
- ASTM: *The American Society for Testing and Materials*
- EN: *European Standard*
- SOR: *Toys regulation (Canada standard)*
- ISO: *International Standard Organization*
- AS NZS: *Australian and New Zealand Standard*

Trường hợp Công ty TNHH Sky dragon Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Sky dragon Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Sky Dragon Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

